

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT VIỆT TRÌ

Báo cáo Tài chính

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.299.540.979	207.350.320.155
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.103.975.422	33.898.554.680
1. Tiền	111	V.01	8.103.975.422	21.898.554.680
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	12.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105.698.620.669	93.779.613.859
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	85.197.611.143	81.892.977.780
2. Trả trước cho người bán	132		7.283.076.120	281.220.720
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	14.353.143.872	12.740.625.825
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.135.210.466)	(1.135.210.466)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV Hàng tồn kho	140	V.04	65.214.372.798	70.039.460.868
1. Hàng tồn kho	141		66.385.517.612	71.210.605.682
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.171.144.814)	(1.171.144.814)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.282.572.090	9.632.690.748
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.282.572.090	9.632.690.748
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		247.648.192.717	268.766.429.570
II. Tài sản cố định	220		244.781.245.340	265.130.211.423
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	244.607.468.660	264.931.941.576
- Nguyên giá	222		618.789.949.079	616.529.087.079
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(374.182.480.419)	(351.597.145.503)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	173.776.680	198.269.847
- Nguyên giá	228		657.625.314	657.625.314
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(483.848.634)	(459.355.467)
IV Tài sản dở dang dài hạn			207.732.727	207.732.727
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	207.732.727	207.732.727
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.659.214.650	3.428.485.420
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	2.659.214.650	3.428.485.420
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		443.947.733.696	476.116.749.725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		239.895.624.513	293.255.557.271
I. Nợ ngắn hạn	310		194.410.060.018	213.597.492.776
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	41.830.478.143	51.674.370.476
2. Người mua trả tiền trước	312		469.225.084	672.067.046
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	9.783.876.849	13.945.120.958
4. Phải trả người lao động	314		10.589.951.044	19.708.556.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	7.309.252.476	2.967.545.203
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	6.111.590.813	1.907.075.462
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	105.630.254.872	117.229.426.750
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	7.636.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.049.430.737	5.493.330.737
II. Nợ dài hạn	330		45.485.564.495	79.658.064.495
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	39.985.564.495	74.158.064.495
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		5.500.000.000	5.500.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		204.052.109.183	182.861.192.454
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	204.052.109.183	182.861.192.454
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.880.590.000	109.880.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.880.590.000	109.880.590.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.404.345.323	11.404.345.323
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.767.173.860	61.576.257.131
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.975.079.469	6.975.079.469
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		75.792.094.391	54.601.177.662
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		443.947.733.696	476.116.749.725

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Quý I Năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	217.878.108.147	179.266.904.159	217.878.108.147	179.266.904.159
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.203.510.992	3.459.296.415	4.203.510.992	3.459.296.415
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		213.674.597.155	175.807.607.744	213.674.597.155	175.807.607.744
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.30	159.243.410.078	134.517.519.206	159.243.410.078	134.517.519.206
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		54.431.187.077	41.290.088.538	54.431.187.077	41.290.088.538
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	56.176.121	3.243.016	56.176.121	3.243.016
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	3.528.217.022	4.418.903.845	3.528.217.022	4.418.903.845
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.020.013.136</i>	<i>4.418.903.845</i>	<i>3.020.013.136</i>	<i>4.418.903.845</i>
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.8	15.820.173.751	13.442.710.539	15.820.173.751	13.442.710.539
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.876.629.422	9.116.662.126	8.876.629.422	9.116.662.126
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.262.343.003	14.315.055.044	26.262.343.003	14.315.055.044
11.	Thu nhập khác	31	VI.6	320.129.055	505.314.383	320.129.055	505.314.383
12.	Chi phí khác	32	VI.7	89.326.147	233.534.285	89.326.147	233.534.285
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		230.802.908	271.780.098	230.802.908	271.780.098
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.493.145.911	14.586.835.142	26.493.145.911	14.586.835.142
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5.302.229.182	2.920.967.028	5.302.229.182	2.920.967.028
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lãi	52	VI.11	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21.190.916.729	11.665.868.114	21.190.916.729	11.665.868.114
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.774,3	976,8	1.774,3	976,8
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

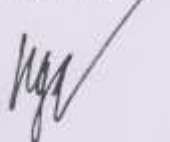
Việt Trì, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Lê Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng



Lại Thị Hạnh Nga



Tổng giám đốc

Vũ Đình Hoan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		224.880.666.168	180.450.627.804
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(152.385.851.032)	(108.121.819.915)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.982.919.700)	(17.261.970.360)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.082.129.722)	(4.025.006.935)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(10.989.385.897)	(3.546.060.381)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.727.756.748	827.709.913
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.986.358.066)	(10.695.872.739)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.181.778.499	37.627.607.387
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.260.862.000)	(7.932.821.254)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		56.176.121	3.243.016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.204.685.879)	(7.929.578.238)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		174.552.850.935	126.313.055.693
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(220.324.522.813)	(156.354.796.446)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45.771.671.878)	(30.041.740.753)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(16.794.579.258)	(343.711.604)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.898.554.680	2.343.338.866
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	17.103.975.422	1.999.627.262

Người lập biểu

Lê Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng

Lại Thị Hạnh Nga

Việt Trì, ngày 18 tháng 04 năm 2018



Tổng giám đốc

Van Đình Hoan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Tri được thành lập dưới hình thức Công ty Cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp đã được ký hợp thứ 5, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X thông qua ngày 12/06/1999; Quyết định số 3557/QĐ-BCN ngày 26 tháng 10 năm 2005 và số 4126/QĐ-BCN ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Hoá chất Việt Tri thành Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Tri.

Trụ sở chính của Công ty tại Phố Sông Thao - Phường Thọ Sơn - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 109.880.590.000 đồng tương đương 10.988.059 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất hoá chất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 1803000362 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 2600108217 đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 12 năm 2016; Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất xút hóa chất cơ bản; Sản xuất máy chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: Loại trừ ngành nghề bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 01/01/2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm do đơn vị tự ước lượng mà chưa căn cứ trên cơ sở số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Các tài sản thiết bị khác	5 - 10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của

tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí Dự phòng phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông trong công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành bổ sung từ lợi nhuận sau thuế nhưng chưa tính cho từng cổ đông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hoặc Quyết định của Hội đồng quản trị.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

9.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối khi có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	40.478.198	69.785.080
- Tiền gửi ngân hàng	8.063.497.224	21.828.769.600
- Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	12.000.000.000
Tổng cộng	17.103.975.422	33.898.554.680
02 - Phải thu của Khách hàng	31/03/2018	01/01/2018
- Phải thu củ khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.	9.638.621.634	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	75.558.989.509	81.892.977.780
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng cộng	85.197.611.143	81.892.977.780
03 - Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2018	01/01/2018
- Phải thu thuế TNCN	801.207.976	533.044.210
- Ký cược, ký quỹ	12.200.000.000	12.000.000.000
- Phải thu người lao động	1.351.935.896	207.581.615
- Các khoản phải thu khác		
Tổng cộng	14.353.143.872	12.740.625.825
04 - Hàng tồn kho	31/03/2018	01/01/2018
- Hàng đang đi trên đường		16.144.746.446
- Nguyên liệu, vật liệu	45.327.992.156	33.422.005.095
- Công cụ, dụng cụ	5.587.750.189	3.774.427.891
- Chi phí SX, KD dở dang	871.239.010	1.111.568.368
- Thành phẩm	14.295.639.608	16.309.461.833
- Hàng hoá	302.896.649	448.396.049
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa không có khả năng tiêu thụ..		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	66.385.517.612	71.210.605.682
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :		
* Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.171.144.814)	(1.171.144.814)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	65.214.372.798	70.039.460.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Ngày 01/01/2018</i>	57.874.412.834	469.479.140.289	41.182.693.589	47.992.840.367	-	616.529.087.079
- Mua trong kỳ		2.022.062.000		238.800.000		2.260.862.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<i>Ngày 31/03/2018</i>	57.874.412.834	471.501.202.289	41.182.693.589	48.231.640.367	-	618.789.949.079
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Ngày 01/01/2018</i>	35.911.737.630	281.794.455.551	15.102.177.298	18.788.775.024	-	351.597.145.503
- Khấu hao trong kỳ	606.248.893	17.535.118.280	1.890.907.653	2.553.060.090		22.585.334.916
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<i>Ngày 31/03/2018</i>	36.517.986.523	299.329.573.831	16.993.084.951	21.341.835.114	-	374.182.480.419
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2018	21.962.675.204	187.684.684.738	26.080.516.291	29.204.065.343	-	264.931.941.576
- Tại ngày 31/03/2018	21.356.426.311	172.171.628.458	24.189.608.638	26.889.805.253	-	244.607.468.660

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay(đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Ngày 01/01/2018</i>			429.588.000	228.037.314	657.625.314
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/03/2018</i>	-	-	429.588.000	228.037.314	657.625.314
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2018</i>			231.318.153	228.037.314	459.355.467
- Khấu hao trong kỳ			24.493.167		24.493.167
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/03/2018</i>	-	-	255.811.320	228.037.314	483.848.634
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2018		-	198.269.847	-	198.269.847
- Tại ngày 31/03/2018	-	-	173.776.680	-	173.776.680

07 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

31/03/2018

01/01/2018

- Tổng số chi phí XD CB dở dang

T.đó:

- Các hạng mục khác

207.732.727

207.732.727

Tổng cộng**207.732.727****207.732.727**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2018
Nguyên giá BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

09- Chi phí trả trước	31/03/2018	01/01/2018
- Chi phí trả trước ngắn hạn	8.282.572.090	9.632.690.748
- Chi phí trả trước dài hạn	2.659.214.650	3.428.485.420
- Các khoản khác	-	-
Tổng cộng	10.941.786.740	13.061.176.168

10. Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2018	01/01/2018
a. Các khoản phải trả người bán	41.830.478.143	51.674.370.476
- Phải trả chiếm từ 10% trở lên/Tổng số phải trả	20.544.003.405	24.950.616.750
- Phải trả cho các đối tượng khác	21.286.474.738	26.723.753.726
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Số nợ quá hạn chiếm từ 10% trở lên/Tổng số quá hạn		
- Số nợ các đối tượng khác		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c - Các khoản nợ thuê tài chính

	31/03/2018			01/01/2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

11 - Thuế và các khoản nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	2.461.627.061	8.504.117.120	7.185.316.654	3.780.427.527
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất nhập khẩu				-
- Thuế TNDN	10.989.385.897	5.302.229.182	10.989.385.897	5.302.229.182
- Thuế TNCN	494.108.000	283.265.346	713.953.206	63.420.140
- Thuế tài nguyên				-
- Tiền thuê đất		637.800.000		637.800.000
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Tổng cộng	13.945.120.958	14.730.411.648	18.891.655.757	9.783.876.849

12 - Chi phí phải trả	31/03/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	7.309.252.476	2.967.545.203
- Trích trước chi phí lãi vay	3.007.360.085	2.561.272.785
- Chi phí trích trước vận chuyển	3.944.500.000	
- Các khoản trích trước khác;	357.392.391	406.272.418
a. Dài hạn	-	-
- Trích trước chi phí lãi vay		
Tổng cộng	7.309.252.476	2.967.545.203

13 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2018	01/01/2018
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	110.340.900	
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	10.397.900	
- Kinh phí đảng ủy	123.885.000	190.283.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	6.696.117	10.474.377
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.860.270.896	1.706.318.085
Tổng cộng	6.111.590.813	1.907.075.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018	01/01/2018
14 - Vay và nợ thuê tài chính		
a. Vay ngắn hạn	105.630.254.872	117.229.426.750
- Vay ngắn hạn NH Vietinbank - CN Hùng Vương	11.302.295.757	12.213.957.746
- Vay ngắn hạn NH BIDV - CN Phú Thọ	-	-
- Vay ngắn hạn NH Vietcombank - CN Việt Trì	5.450.000.000	28.623.307.474
- Vay ngắn hạn CBCNV	18.328.500.000	18.699.500.000
- Vay ngắn hạn NH Shinhanbank - CN Hà Nội	8.789.959.115	12.879.661.530
- Vay ngắn hạn NH BIDV - CN Hùng Vương	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả CBCNV	19.522.500.000	2.626.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Vietcombank - CN Việt Trì	8.160.000.000	8.160.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Vietinbank - CN Hùng Vương	30.077.000.000	30.027.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Quân đội MB	4.000.000.000	4.000.000.000
b. Vay dài hạn	39.985.564.495	74.158.064.495
- Vay dài hạn NH Vietinbank - CN Hùng Vương	12.735.564.495	22.744.564.495
- Vay dài hạn NH Vietcombank - CN Việt Trì	8.160.000.000	16.320.000.000
- Vay dài hạn CBCNV	4.090.000.000	19.093.500.000
- Vay dài hạn NH Quân đội MB	15.000.000.000	16.000.000.000
Tổng cộng	145.615.819.367	191.387.491.245
15 - Doanh thu chưa thực hiện;	31/03/2018	01/01/2018
- Doanh thu nhận trước ngắn hạn;		
- Doanh thu nhận trước dài hạn;		
Tổng cộng	-	-
16 - Dự phòng phải trả	31/03/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	7.636.000.000	-
b. Dài hạn		
-	-	-
Tổng cộng	7.636.000.000	-
17 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/03/2018	01/01/2018
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18- Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8
Số dư ngày 01/01/2017	109.880.590.000		2.190.672.866		32.050.402.048		144.121.664.914
- Tăng vốn trong năm trước			9.213.672.457				9.213.672.457
- Lãi trong năm trước					71.083.266.162		71.083.266.162
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước					41.557.411.079		41.557.411.079
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác							-
Số dư ngày 31/12/2017	109.880.590.000	-	11.404.345.323	-	61.576.257.131	-	182.861.192.454
Số dư ngày 01/01/2018	109.880.590.000	-	11.404.345.323	-	61.576.257.131	-	182.861.192.454
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong kỳ					21.190.916.729		21.190.916.729
- Tăng khác							-
- Giảm trong kỳ							-
- Lỗ trong kỳ							-
- Giảm khác							-
Số dư ngày 31/03/2018	109.880.590.000	-	11.404.345.323	-	82.767.173.860	-	204.052.109.183

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2018	01/01/2018
- Vốn góp của các cổ đông	109.880.590.000	109.880.590.000
Trong đó: Vốn Nhà nước	75.266.190.000	75.266.190.000
Vốn góp của các cổ đông khác	34.614.400.000	34.614.400.000
Cộng	109.880.590.000	109.880.590.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2018	01/01/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		109.880.590.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	109.880.590.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018	01/01/2018
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.988.059	10.988.059
+ Cổ phiếu phổ thông	10.988.059	10.988.059
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		
đ. Cổ tức	31/03/2018	01/01/2018
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :	-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2018	01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển;	- 11.404.345.323	11.404.345.323
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;	-	-
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
19 - Nguồn kinh phí	31/03/2018	01/01/2018
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
20 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/03/2018	01/01/2018
a. Tài sản thuê ngoài		
Hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Kim khí quý, đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	1.143.518.056	1.143.518.056
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài BCĐKT		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (M5 01)	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	217.878.108.147	179.266.904.159
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	217.878.108.147	179.266.904.159
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	4.203.510.992	3.459.296.415
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	4.203.510.992	3.459.296.415
3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	187.899.400	1.022.049.919
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	158.750.110.678	133.495.499.287
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	305.400.000	
- Giá trị còn lại, CF nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	159.243.410.078	134.517.519.206
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.176.121	3.243.016
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Cộng	56.176.121	3.243.016
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
- Lãi tiền vay	3.020.013.136	4.418.903.845
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	508.203.886	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	3.528.217.022	4.418.903.845
6 - Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		300.000
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	320.129.055	505.014.383
Cộng	320.129.055	505.314.383
7 - Chi phí khác (Mã số 32)	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và CF thanh lý, nhượng bán TSCĐ		150.000.000
- Lỗ do đánh giá lại Tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	89.326.147	83.534.285
Cộng	89.326.147	233.534.285
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	8.876.629.422	9.116.662.126
- Các khoản CF chiếm từ 10% trở lên trên tổng CFQLDN	5.354.886.345	3.683.782.500
- Các khoản chi phí khác	3.521.743.077	5.432.879.626
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	15.820.173.751	13.442.710.539
- Các khoản CF chiếm từ 10% trở lên trên tổng CF bán hàng	13.271.749.494	10.720.752.327
- Các khoản chi phí khác	2.548.424.257	2.721.958.212
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	24.696.803.173	22.559.372.665
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.163.367.365	94.162.353.249
- Chi phí nhân công	15.470.694.471	14.382.481.800
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.609.828.083	19.284.260.089
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.275.777.711	21.502.902.516
- Chi phí khác bằng tiền	3.172.866.936	2.602.920.192
Tổng cộng	181.692.534.566	151.934.917.846
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.302.229.182	2.920.967.028
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.302.229.182	2.920.967.028
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

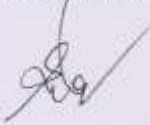
Đơn vị tính: VND

2 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. Những thông tin khác

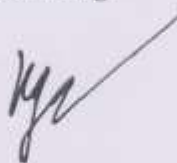
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định của CM kế toán số 28
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Lê Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng



Lại Thị Hạnh Nga

Việt Trì, ngày 18 tháng 04 năm 2018



Tổng giám đốc



Văn Đình Hoan